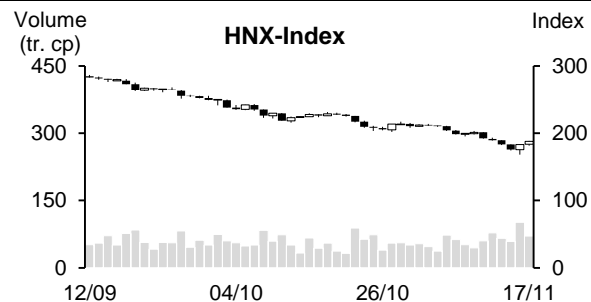
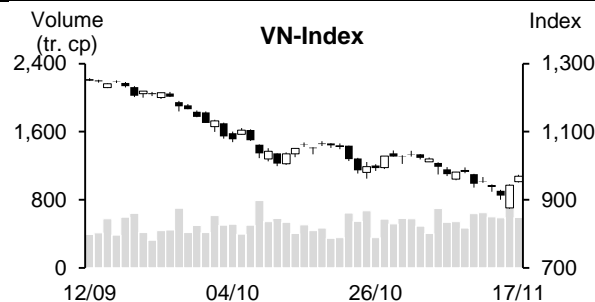


17/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	969.26	2.80%	971.04	3.27%	187.86	2.40%
Tổng KLGD (tr. cp)	724.65	-30.79%	215.90	-29.00%	74.74	-38.70%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	589.72	-36.88%	184.75	-26.11%	70.51	-30.55%
TB 20 phiên (tr. cp)	579.35	1.79%	188.68	-2.08%	61.58	14.50%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,421	-20.57%	4,843	-19.88%	797	-39.71%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,182	-25.35%	4,236	-16.27%	738	-34.15%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,146	0.40%	3,975	6.59%	807	-8.58%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	397	77%	23	77%	152	65%
Số mã giảm	73	14%	4	13%	41	18%
Số mã đứng giá	48	9%	3	10%	40	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có phiên tăng điểm khởi sắc trong ngày đảo hạm hợp đồng phái sinh tháng 11. VN-Index mở cửa tạo gap tăng gần 10 điểm với nhiều cổ phiếu Bluechips tăng tốt như HPG, GVR, VIC hay STB. Với nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, nhiều mã được kéo lên mức giá trần ngay từ sớm. Tuy nhiên, số mã tăng trần trong phiên hôm nay đã giảm đi đáng kể so với phiên hôm qua. Trong khi đó, bộ ba NVL, PDR, EIB vẫn là tác nhân cản trở đà hồi phục khi chất sàn với khối lượng lớn. Bước sang phiên chiều, VN-Index nở rộng đà tăng và đóng cửa sát mốc 970 điểm khi có thêm nhiều cổ phiếu trụ cột tăng tốt nhờ giải ngân từ khối ngoại như VHM, VRE, SSI, STB. Mặc dù vậy, thanh khoản phiên hôm nay đã giảm trở lại cho thấy tâm lý nhà đầu tư đã thận trọng hơn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch vẫn trên ngưỡng bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và đường MA5 đang hướng lên trở lại, cùng với đường RSI cũng đang đi từ vùng quá bán dưới 30 lên vùng 41, cho thấy đà hồi phục đang mạnh lên, và nhịp tăng hiện tại có thể còn tiếp diễn. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi sức ép của MA20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 52 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm. Do đó, nhịp tăng hiện tại có thể chỉ mang tính hồi phục kỹ thuật do trạng thái quá bán ngắn hạn tạo ra, với ngưỡng tâm lý 1.000 điểm là kháng cự mạnh của đợt hồi phục hiện tại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và vượt qua áp lực của MA5, cho thấy đợt hồi phục còn tiếp diễn, với kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong đợt hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế mua lướt sóng với tỷ trọng nhỏ trên các cổ phiếu cơ bản tốt đang ở trạng thái quá bán mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: GEX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TCB, SSI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	18/11/22	12.7	12.7	0.0%	15.9	25.2%	11.9	-6.3%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCB	Quan sát mua	18/11/22	22.95	26-27	Khả năng đã tạo được đáy hai với mẫu hình Bullish Engulfing + nền tăng tiếp theo không mạnh kèm vol thấp và chạm vùng EMA12,26 -> khả năng có thể giảm trở lại, có thể canh mua quanh 21
2	SSI	Quan sát mua	18/11/22	15.8	20-21	Đà giảm gần đây suy yếu dần và hình thành phân kỳ đôi với RSI + xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing cho khả năng đã tạo đáy -> có thể canh mua vùng 14-14.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	119.7	111.4	7.5%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHM	Mua	10/11/22	47.95	44.55	7.6%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	
3	HPG	Mua	17/11/22	14.25	13.35	6.7%	16	19.9%	12.4	-7.1%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước hút ròng hơn 47.500 tỷ đồng kể từ đầu tuần

Trong phiên giao dịch 16/11, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục chào thầu thành công gần 10.000 tỷ tín phiếu cho 5 thành viên thị trường, lãi suất 6%/năm. Với việc không có tín phiếu cũ đáo hạn, NHNN đã hút ròng gần 10.000 tỷ qua kênh này trong phiên 16/11.

Trên kênh cầm cố giấy tờ có giá, NHNN cho 8 thành viên vay mới hơn 12.065 tỷ đồng; trong khi có 15.522 tỷ đồng các khoản vay cũ đáo hạn. Tính chung, Nhà điều hành đã hút ròng 3.457 tỷ đồng qua kênh này.

Như vậy, trên cả hai kênh tín phiếu và mua kỳ hạn giấy tờ có giá, NHNN đã hút ròng tổng cộng 13.457 tỷ đồng trong phiên giao dịch 16/11

Trước đó, cơ quan quản lý tiền tệ đã rút khỏi hệ thống 27.731 tỷ đồng trong phiên 15/11 và 6.355 tỷ đồng trong phiên 14/11. Tổng cộng, NHNN đã hút ròng gần 47.543 tỷ đồng trong 3 phiên giao dịch đầu tuần này.

WB: 'Việt Nam có thể cân nhắc nới biên độ tỷ giá USD/VNĐ hơn nữa'

Trong báo cáo Cập nhật Tình hình Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 11, Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định nền kinh tế đang đối mặt với nhiều lực cản mạnh.

Theo báo cáo của WB, sản xuất công nghiệp và doanh số bán lẻ của Việt Nam đều giảm trong tháng 10 vì nhu cầu trong nước và nước ngoài chững lại.

Tăng trưởng xuất khẩu giảm xuống mức thấp trong 12 tháng qua, đạt 4,8% (so cùng kỳ năm trước). Mặc dù giá nhiên liệu giảm, lạm phát tính theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng từ 3,9% trong tháng 9 (so cùng kỳ năm trước) lên 4,3% trong tháng 10 (so cùng kỳ năm trước).

Theo WB, tăng trưởng tín dụng hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao. Sau khi đạt kỷ lục tăng 16,9% trong tháng 9 (so cùng kỳ), tăng trưởng tín dụng giảm xuống còn 16,5% trong tháng 10 (so cùng kỳ). Lãi suất liên ngân hàng qua đêm đạt kỷ lục mới ở mức bình quân 5,8% trong tháng 10 so với 4,9% trong tháng 9, cao hơn nhiều so với lãi suất 0,65% trong năm trước đó.

"Do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) dự kiến tiếp tục nâng lãi suất, cơ quan quản lý tiền tệ của Việt Nam có thể cân nhắc cho phép tỷ giá linh hoạt hơn nữa, bao gồm cho phép tỷ giá tham chiếu tăng nhanh hơn", WB khuyến nghị.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Petrolimex tiếp tục giữ tỷ lệ sở hữu của Nhà nước trên 75%

Trong tờ trình ĐHCĐ bất thường 2022, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, HOSE: PLX) đã trình bày về chiến lược tái cấu trúc, thoái vốn, sắp xếp lại doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025.

Cụ thể, theo đề án tái cơ cấu, Petrolimex cho biết dù đã có lộ trình thoái vốn về mức trên 50-65%, nhưng Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLVNN) hồi tháng 9/2022 đã ban hành chỉ đạo về việc giữ nguyên tỷ lệ sở hữu vốn Nhà nước tại Tập đoàn, cụ thể là 75.87% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025. Do đó, Tập đoàn sẽ duy trì tỷ lệ này trong giai đoạn nêu trên.

Đối với các công ty thành viên, Petrolimex cho biết trong giai đoạn 2022-2023 sẽ tập trung thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank, UPCoM: PGB). Tuy nhiên, với các công ty thuộc mảng kinh doanh xăng dầu - cũng là mảng cốt lõi, Petrolimex sẽ đảm bảo nắm quyền sở hữu chi phối trong giai đoạn 2021-2025.

Sản lượng tăng đột biến, Petrolimex (PLX) bất ngờ muốn hạ chỉ tiêu lợi nhuận năm 2022 giảm 90%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, mã chứng khoán: PLX) vừa thông báo mời họp ĐHCĐ bất thường năm 2022, dự kiến vào ngày 6/12. Danh sách cổ đông đã được chốt vào ngày 10/11. Đáng chú ý, một trong nội dung Petrolimex dự kiến trình lên cổ đông qua là việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2022.

Cụ thể, về chỉ tiêu toàn Tập đoàn, Petrolimex điều chỉnh kế hoạch doanh thu từ 186 nghìn tỷ đồng lên 240 nghìn tỷ đồng, LNTT lại giảm mạnh 3.060 tỷ đồng xuống còn 300 tỷ đồng, tương ứng giảm hơn 90%.

Đối với chỉ tiêu công ty mẹ, doanh thu cũng được đẩy lên mức 180 nghìn tỷ đồng, song lợi nhuận trước thuế giảm còn 100 tỷ đồng từ mức 1.860 tỷ đồng đã giao trước đó.

Còn lại, các chỉ tiêu sản lượng xuất bán, nộp ngân sách, đầu tư phát triển và chỉ tiêu cổ tức không đổi.

Dragon Capital trở thành cổ đông lớn của DCM

Quý ngoại Dragon Capital báo cáo đã mua tổng cộng gần 1.2 triệu cp của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HOSE: DCM) trong phiên 11/11/2022. Sau giao dịch, sở hữu của Dragon Capital tại DCM tăng từ 26.4 triệu cp (4.98%) lên mức 27.5 triệu cp (5.2%), chính thức trở thành cổ đông lớn tại đây.

Về kết quả mới nhất, ông lớn ngành phân bón tiếp tục có kỳ kinh doanh bùng nổ. Quý 3, DCM đạt doanh thu hơn 3.3 ngàn tỷ đồng, tăng 83% so với cùng kỳ năm trước. Với doanh thu tăng mạnh, DCM lãi ròng gần 728 tỷ đồng trong quý 3, tăng 93% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu Công ty đạt gần 11.5 ngàn tỷ đồng, tăng 90% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước và sau thuế thậm chí gấp 4 lần năm trước, lần lượt gần 3.5 ngàn tỷ đồng và gần 3.3 ngàn tỷ đồng. So với kế hoạch đặt ra tại ĐHCĐ 2022, DCM đã vượt mục tiêu doanh thu gần 27% và gấp 6.4 lần mục tiêu lợi nhuận năm.

DGC trả cổ tức 2022 bằng tiền mặt tỷ lệ 30%

ĐQT CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HOSE: DGC) đã thông qua nghị quyết chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30%. DGC dự kiến chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức vào ngày 20/12/2022, như vậy, ngày giao dịch không hưởng quyền là 19/12/2022. Thời gian chi trả cổ tức dự kiến là 10/01/2023. Với số lượng đang lưu hành gần 380 triệu cp, số tiền chi cho đợt cổ tức này khoảng 1,140 tỷ đồng.

Quý 4/2022, lợi nhuận tháng 10 và 11 ước khoảng 800 tỷ đồng, gần như chắc chắn đạt kế hoạch đề ra trong kỳ (1,100 tỷ đồng).

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	64,600	6.95%	0.43%
VHM	47,950	6.79%	0.35%
MSN	97,000	6.71%	0.23%
VCB	76,500	1.86%	0.18%
HPG	14,250	6.74%	0.14%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	16,500	10.00%	0.37%
VCS	42,900	7.25%	0.21%
SHS	6,400	8.47%	0.18%
HUT	12,800	8.47%	0.16%
MBS	10,600	7.07%	0.12%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	31,400	-6.96%	-0.12%
EIB	18,150	-6.92%	-0.04%
PDR	19,700	-6.86%	-0.03%
LGC	46,400	-6.92%	-0.02%
PLX	25,650	-1.35%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HHC	84,200	-9.95%	-0.07%
IDC	28,600	-0.69%	-0.03%
DNP	25,000	-1.96%	-0.03%
VC2	10,600	-9.40%	-0.02%
PVS	19,100	-0.52%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
EIB	18,150	-6.92%	50,982,828
STB	17,200	6.50%	35,150,975
SSI	15,800	6.40%	23,390,279
HPG	14,250	6.74%	21,525,349
VND	11,100	5.21%	18,659,525

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	6,400	8.47%	15,760,760
CEO	9,700	8.99%	6,981,872
MST	4,900	8.89%	6,359,559
PVS	19,100	-0.52%	5,858,911
IDC	28,600	-0.69%	4,740,130

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
EIB	18,150	-6.92%	928.0
STB	17,200	6.50%	598.8
SSI	15,800	6.40%	364.3
VIC	64,600	6.95%	308.7
HPG	14,250	6.74%	304.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	28,600	-0.69%	141.1
PVS	19,100	-0.52%	112.2
SHS	6,400	8.47%	100.0
CEO	9,700	8.99%	67.4
TNG	11,500	9.52%	34.5

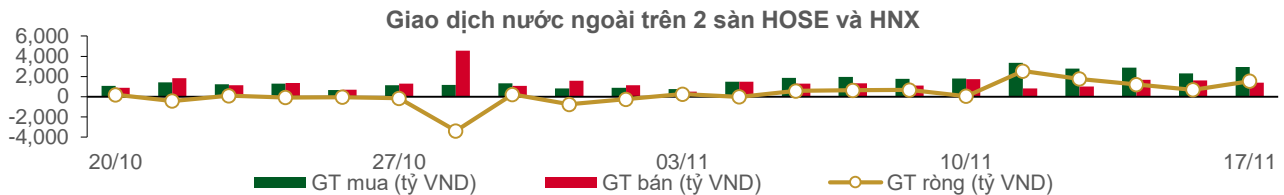
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	44,607,574	820.54
HPG	12,423,900	175.61
PAC	6,644,659	163.79
ACB	4,139,175	85.46
KDH	4,000,000	82.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	750,000	20.60
VIT	700,000	10.50
TKG	806,700	9.52
NVB	385,000	6.35
NAG	321,000	3.53

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	142.84	2,909.19	73.29	1,402.14	69.55	1,507.05
HNX	2.23	26.79	0.07	0.88	2.16	25.90
Tổng 2 sàn	145.06	2,935.98	73.36	1,403.02	71.70	1,532.95



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	17,200	18,237,100	310.89
HPG	14,250	20,304,900	287.52
VIC	64,600	3,513,600	226.71
KDH	21,550	8,043,900	167.51
VHM	47,950	3,146,300	147.82

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	19,100	555,500	10.69
SHS	6,400	815,389	5.22
CEO	9,700	502,700	4.86
IDC	28,600	82,500	2.44
THD	40,600	22,000	0.89

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	14,250	14,279,000	201.81
VNM	76,000	1,807,600	137.57
VCB	76,500	1,479,000	112.90
KBC	16,050	5,800,000	94.06
DGC	59,000	1,121,300	66.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	19,100	12,000	0.23
TNG	11,500	17,012	0.20
VCS	42,900	2,000	0.09
HUT	12,800	5,000	0.06
HUT	12,800	5,000	0.06

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	17,200	17,665,500	301.18
VIC	64,600	3,151,500	203.40
KDH	21,550	7,295,600	151.83
CTG	25,000	5,070,100	128.39
VHM	47,950	2,392,600	112.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	19,100	543,500	10.46
SHS	6,400	805,389	5.15
CEO	9,700	502,700	4.86
IDC	28,600	82,400	2.43
THD	40,600	21,100	0.86

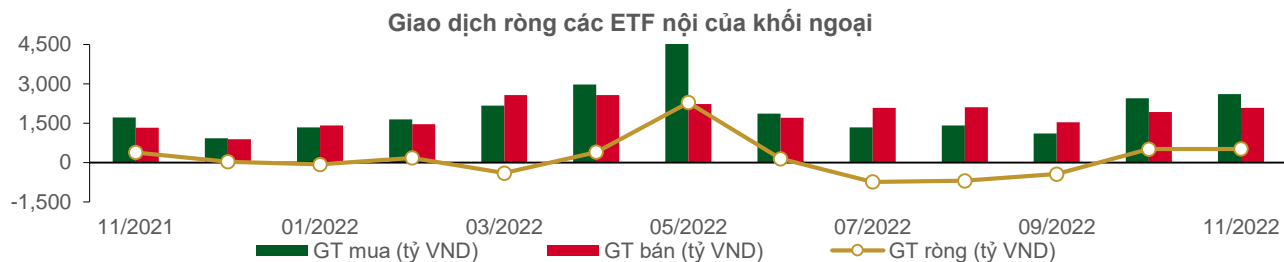
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBB	15,700	(3,958,700)	(61.24)
FUESSVFL	12,510	(1,381,400)	(16.56)
DGC	59,000	(275,300)	(16.17)
VNM	76,000	(149,500)	(11.29)
KBC	16,050	(620,200)	(9.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	11,500	(16,712)	(0.19)
INN	38,200	(1,100)	(0.04)
VC2	10,600	(1,800)	(0.02)
NSH	3,600	(2,100)	(0.01)
IDV	27,700	(100)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,510	2.2%	5,587,170	91.67	E1VFN30	87.31	54.18	33.14
FUEMAV30	11,470	3.8%	33,200	0.37	FUEMAV30	0.34	0.07	0.26
FUESSV30	11,800	4.5%	13,800	0.16	FUESSV30	0.11	0.00	0.11
FUESSV50	12,060	-1.1%	9,200	0.11	FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	12,510	4.9%	1,677,000	20.24	FUESSVFL	3.23	19.79	(16.56)
FUEVFN30	21,370	5.3%	5,183,751	105.35	FUEVFN30	98.19	33.96	64.24
FUEVN100	12,200	2.3%	93,950	1.12	FUEVN100	0.13	0.85	(0.72)
FUEIP100	6,730	3.5%	56,500	0.37	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,280	1.3%	6,552,000	41.07	FUEKIV30	40.91	40.91	(0.01)
FUEDCMID	7,000	1.3%	25,700	0.18	FUEDCMID	0.15	0.00	0.15
FUEKIVFS	7,640	2.1%	50,600	0.38	FUEKIVFS	0.19	0.19	(0.00)
Tổng cộng			19,282,871	261.05	Tổng cộng	230.59	149.95	80.64



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	120	20.0%	69,450	25	21,050	20	(100)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	160	23.1%	86,840	47	21,050	23	(137)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	340	21.4%	11,360	134	21,050	97	(243)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	90	28.6%	6,650	20	71,000	1	(89)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	40	33.3%	10,270	57	71,000	13	(27)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	40	33.3%	18,640	25	71,000	1	(39)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	230	-32.4%	64,770	25	71,000	201	(29)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	250	38.9%	3,280	47	71,000	56	(194)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	320	14.3%	14,400	134	71,000	113	(207)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	730	15.9%	1,240	287	71,000	298	(432)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	380	22.6%	1,300	105	71,000	108	(272)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,150	12.8%	5,300	201	71,000	794	(356)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	1,550	47	15,300	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	160	6.7%	2,840	20	15,300	0	(160)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	380	26.7%	10	131	15,300	85	(295)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	0.0%	0	22	15,300	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	170	21.4%	17,060	113	15,300	9	(161)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	-50.0%	13,060	40	14,250	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	38,220	47	14,250	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	130	0.0%	26,660	131	14,250	3	(127)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	80	60.0%	54,680	39	14,250	3	(77)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	14,650	39	14,250	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	0.0%	1,280	22	14,250	0	(30)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	120	20.0%	51,900	113	14,250	0	(120)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	100.0%	100,670	47	14,250	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	90	0.0%	105,910	134	14,250	3	(87)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	160	45.5%	18,710	105	14,250	9	(151)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	270	80.0%	15,650	104	14,250	5	(265)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	740	12.1%	49,920	201	14,250	268	(472)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	50	66.7%	1,680	20	21,550	0	(50)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	120	9.1%	15,620	131	21,550	4	(116)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	400	566.7%	5,820	39	21,550	0	(400)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	120	22	21,550	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	16.7%	1,290	113	21,550	0	(70)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	-50.0%	67,910	47	21,550	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	150	-11.8%	2,790	47	15,700	6	(144)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	50	0.0%	2,680	39	15,700	0	(50)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	-33.3%	7,100	47	15,700	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	60	0.0%	260,720	134	15,700	13	(47)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	-7.1%	99,550	287	15,700	40	(90)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	330	13.8%	4,230	104	15,700	56	(274)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	840	3.7%	82,320	201	15,700	443	(397)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	150	66.7%	5,730	40	97,000	47	(103)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	60	20.0%	14,600	47	97,000	5	(55)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	150	36.4%	10	53	97,000	28	(122)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	530	29.3%	830	131	97,000	248	(282)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	110	10.0%	2,170	57	97,000	153	43	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	180	50.0%	20,000	22	97,000	53	(127)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	470	30.6%	8,560	113	97,000	203	(267)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	600	27.7%	1,010	105	97,000	430	(170)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,100	25.0%	2,160	201	97,000	1,145	45	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	50	25.0%	10	53	41,800	0	(50)	88,060	5.0	09/01/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2208	120	300.0%	2,170	39	41,800	0	(120)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	30	0.0%	5,080	25	41,800	0	(30)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	240	20.0%	330	113	41,800	10	(230)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	-50.0%	228,900	47	41,800	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	-22.2%	139,930	134	41,800	2	(68)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	540	5.9%	10,260	201	41,800	228	(312)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	5,200	40	31,400	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	500	47	31,400	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	0.0%	0	53	31,400	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	60	0.0%	100	131	31,400	0	(60)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	0	22	31,400	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	80	14.3%	10,020	113	31,400	0	(80)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	10	47	19,700	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	80	33.3%	2,890	131	19,700	0	(80)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	20.0%	15,260	104	19,700	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	200	53.9%	7,130	47	100,000	104	(96)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	140	27.3%	9,950	53	100,000	6	(134)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	90	0.0%	2,270	57	100,000	67	(23)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	220	4.8%	52,030	131	10,100	60	(160)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	0.0%	16,490	57	10,100	64	(76)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	50	66.7%	18,070	22	10,100	0	(50)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	30	50.0%	810	25	10,100	1	(29)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	190	5.6%	100	113	10,100	33	(157)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	10.0%	2,470	144	10,100	35	(185)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	670	1.5%	22,010	201	10,100	729	59	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	0.0%	1,300	40	17,200	3	(37)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	-20.0%	2,680	47	17,200	3	(37)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	310	3.3%	2,320	53	17,200	38	(272)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	400	2.6%	100,400	131	17,200	113	(287)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	30	50.0%	10	22	17,200	0	(30)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	20	0.0%	78,270	47	17,200	4	(16)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	110	10.0%	62,480	134	17,200	57	(53)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	130	-13.3%	18,770	105	17,200	96	(34)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	530	8.2%	126,620	104	17,200	190	(340)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	450	21.6%	53,470	104	17,200	144	(306)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-33.3%	4,260	57	22,950	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	40	33.3%	2,950	39	22,950	0	(40)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	40	0.0%	10,910	39	22,950	0	(40)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	-33.3%	20,770	47	22,950	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	40	0.0%	73,590	134	22,950	1	(39)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	130	-13.3%	40,310	287	22,950	16	(114)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	110	0.0%	1,010	105	22,950	1	(109)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	790	8.2%	5,530	201	22,950	374	(416)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	210	-34.4%	10,140	131	20,850	116	(94)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	20	0.0%	25,890	25	20,850	2	(18)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	-25.0%	167,060	47	20,850	20	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	0	40	47,950	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	66,430	47	47,950	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	230	35.3%	4,220	131	47,950	8	(222)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	0.0%	158,620	25	47,950	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	210	31.3%	47,390	113	47,950	6	(204)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	90	125.0%	100,280	47	47,950	5	(85)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	340	47.8%	52,330	134	47,950	67	(273)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	540	28.6%	1,180	287	47,950	150	(390)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	570	29.6%	65,480	104	47,950	145	(425)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	940	25.3%	720	201	47,950	343	(597)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	80	0.0%	0	40	102,100	0	(80)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	270	0.0%	55,590	131	102,100	22	(248)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	50	0.0%	0	22	102,100	0	(50)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	230	4.6%	100	113	102,100	16	(214)	133,000	20.0	10/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVNM2207	1,010	12.2%	7,890	131	76,000	639	(371)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	520	36.8%	21,780	22	76,000	201	(319)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	660	15.8%	25,350	113	76,000	277	(383)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,310	14.9%	3,640	105	76,000	1,274	(1,036)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,750	5.0%	4,980	201	76,000	1,941	(809)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	140	-12.5%	8,860	57	15,500	5	(135)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	110	0.0%	10,550	25	15,500	8	(102)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	90	0.0%	8,810	22	15,500	3	(87)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	30	0.0%	35,960	47	15,500	2	(28)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	160	-5.9%	153,410	134	15,500	47	(113)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	260	4.0%	70,060	287	15,500	96	(164)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	450	2.3%	20,270	105	15,500	112	(338)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	170	88.9%	6,300	40	28,400	80	(90)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	280	55.6%	12,470	20	28,400	223	(57)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	600	30.4%	3,430	131	28,400	332	(268)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	400	33.3%	44,200	57	28,400	595	195	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	47.7%	20	113	28,400	266	(384)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	850	88.9%	9,860	47	28,400	701	(149)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,350	55.2%	11,260	134	28,400	1,117	(233)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,050	36.4%	39,580	287	28,400	836	(214)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,850	32.1%	27,110	105	28,400	1,511	(339)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	890	30.9%	370	104	28,400	561	(329)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,030	22.6%	1,830	201	28,400	1,120	90	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	183,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	82,200	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	22,700	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	27,000	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	76,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	8,300	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	15,700	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	10,700	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	9,530	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	12,545	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	76,500	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	35,650	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	25,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	22,950	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	21,050	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	15,300	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,850	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	14,500	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,450	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,000	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,950	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	119,700	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	15,300	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	47,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PVI	HNX	38,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	18,400	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	16,050	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	11,400	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	16,650	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	12,150	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	68,600	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	42,100	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	71,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	39,950	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	14,250	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	8,410	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	8,080	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	8,460	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	55,400	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	28,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	30,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	90,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	51,800	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	45,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,400	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	21,550	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	20,150	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	47,950	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	97,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	59,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	11,300	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,850	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	16,349	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	30,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	16,900	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	41,800	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	100,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	65,400	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	40,700	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	14,700	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	25,650	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912